

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 123

- 3 tuổi: 34

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 101

- 4 tuổi: 35

+ Nhà trẻ: 22

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 32

- Cơm thường: 22

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	1.81	0.39	1.81	0.39	488.7	105.3			470.6	101.4			687.8	148.2	8,941.4	1,926.6
2	Gạo tẻ máy	10.20	1.30	10.20	1.30			805.8	102.7			102.0	13.0	7,741.8	986.7	35,088.0	4,472.0
3	Thịt bê nạc	0.40	0.10	0.39	0.10	78.4	19.6			2.0	0.5					333.2	83.3
4	Thịt lợn nạc	4.58	0.52	4.49	0.51	852.8	96.8			314.2	35.7					6,238.9	708.3
5	Thịt lợn mỡ	1.10	0.60	1.08	0.59	156.3	85.3			402.1	219.3					4,247.3	2,316.7
6	Đậu phụ	1.80	0.20	1.80	0.20			196.2	21.8			97.2	10.8	12.6	1.4	1,710.0	190.0
7	Bí đao (bí xanh)	1.50	0.50	1.13	0.38			6.8	2.3					27.0	9.0	135.0	45.0
8	Cà chua	0.90	0.10	0.86	0.10			5.1	0.6			1.7	0.2	34.2	3.8	171.0	19.0
9	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.47	0.03	0.47	0.03												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cá, ...)	0.48	0.12	0.48	0.12							478.6	119.6			4,305.6	1,076.4
13	Bột nêm	0.35	0.05	0.35	0.05												
14	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	3.0	0.3	17.8	2.0
15	Tỏi ta	0.09	0.01	0.07	0.01			4.3	0.5			0.4	0.0	16.6	1.8	87.1	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.18	0.02	0.14	0.02			1.9	0.2					6.2	0.7	31.7	3.5
18	Ngao	1.40	0.60	1.40	0.60												
19	Rau mùng tơi	2.20	0.80	1.83	0.66			36.5	13.3					25.6	9.3	255.6	93.0
20	Bầu	0.80	0.20	0.52	0.13			3.1	0.8			0.1	0.0	15.0	3.8	72.5	18.1
21	Gạo tẻ máy	2.00	0.50	2.00	0.50			158.0	39.5			20.0	5.0	1,518.0	379.5	6,880.0	1,720.0
22	Thịt lợn nạc	1.35	0.10	1.32	0.10	251.4	18.6			92.6	6.9					1,839.0	136.2
23	Đậu xanh (hạt)	0.30	0.10	0.29	0.10			68.8	22.9			7.1	2.4	156.1	52.0	964.3	321.4
24	Bí ngô	1.50	0.50	1.23	0.41			3.7	1.2			1.2	0.4	74.8	24.9	330.9	110.3
25	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0.40		0.17		30.8					22.0					321.6
Cộng						1,841.1	357.1	1,303.5	207.2	1,281.5	385.8	710.8	151.7	10,386.0	1,629.0	72,042.7	13,613.8
Bình quân thực tế / 1 trẻ						18.2	16.2	12.9	9.4	12.7	17.5	7.0	6.9	102.8	74.0	713.3	618.8
Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%						11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%						21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,075,000 đ
- Hôm trước mang sang: 12,410 đ
- Đã chi: 3,034,830 đ
- Thừa: 40,170 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 52,580 đ

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt bê lợn xào xả ớt
- * **Bữa trưa:** - Canh ngao mồng tơi bầu
- * **Ăn chiều:** - Cháo thịt nạc
- Cháo thịt sườn